

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ NGỌC HỒI

Số: 1548/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngọc Hồi, ngày 24 tháng 10 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2025  
do thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên từ nguồn ngân sách Thành phố  
bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP  
ngày 13/6/2025 của Chính phủ

### ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC HỒI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ văn bản số 4065/UBND-KT ngày 14/7/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ văn bản số 8499/STC-TCĐP ngày 15/7/2025 của Sở Tài chính Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ về phạm vi, đối tượng tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3368/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương thành phố Hà Nội năm 2025 khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách cấp Thành phố năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 19 /QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND xã Ngọc Hồi về giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 24/TB-UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Ngọc Hồi về Kết luận của đồng chí Trần Việt Trung, Phó Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch UBND xã tại cuộc họp giao ban lãnh đạo UBND xã;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2025 đã phân bổ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Xã do thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách cấp Thành phố bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ, tổng số tiền điều chỉnh giảm là: **1.556.000.000 đồng** (*Một tỷ năm trăm năm mươi sáu triệu đồng*).

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

**Điều 2.** Nộp trả ngân sách Thành phố số kinh phí tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu năm 2025 theo Quyết định số 5026/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội với tổng số tiền là **1.766.000.000 đồng** (*Một tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn kinh phí điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2025 đã phân bổ cho các phòng, ban, đơn vị trực thuộc Xã tại **Điều 1** là **1.556.000.000 đồng**.

- Từ nguồn điều hành chưa phân bổ tại Quyết định số 19 /QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND xã Ngọc Hồi là **210.000.000 đồng** (*Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm*).

**Điều 3.** Trách nhiệm của các đơn vị:

1. Các đơn vị dự toán căn cứ vào số kinh phí cắt giảm, tiết kiệm 10% chi thường xuyên tại **Điều 1** Quyết định này có trách nhiệm:

- Thực hiện điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã được giao theo quy định.
- Chủ động rà soát, sắp xếp lại các nhiệm vụ chi trong dự toán được giao sau khi thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách Thành phố cấp bổ sung có mục tiêu năm 2025 để đảm bảo duy trì hoạt động thường xuyên và hoàn thành các nhiệm vụ được giao của đơn vị.

2. Phòng Kinh tế:

Thực hiện thu hồi dự toán điều chỉnh giảm của các đơn vị tại **Điều 1** Quyết định này về ngân sách Xã; làm thủ tục nộp trả ngân sách Thành phố số tiền tại **Điều 2** Quyết định này theo quy định.

3. Phòng Giao dịch số 8 - KBNN khu vực I:

Căn cứ **Điều 1** Quyết định này, thực hiện hạch toán điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 của các đơn vị trên hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc Tabmis.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND Xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này; Trưởng phòng Giao dịch số 8 - KBNN khu vực I và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

- Luru VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



Trần Việt Trung





| No. | Name         | Age | Sex | Religion | Marital Status | Education |           | Occupation | Income (Rs.) | Assets (Rs.) | Liabilities (Rs.) | Net Worth (Rs.) |
|-----|--------------|-----|-----|----------|----------------|-----------|-----------|------------|--------------|--------------|-------------------|-----------------|
|     |              |     |     |          |                | Primary   | Secondary |            |              |              |                   |                 |
| 1   | Mr. A. B. C. | 45  | M   | Hindu    | Married        | 10        | 12        | Teacher    | 15000        | 50000        | 10000             | 40000           |
| 2   | Mr. D. E. F. | 35  | M   | Muslim   | Single         | 8         | 10        | Engineer   | 20000        | 30000        | 5000              | 25000           |
| 3   | Mr. G. H. I. | 55  | M   | Hindu    | Married        | 12        | 14        | Doctor     | 30000        | 100000       | 20000             | 80000           |
| 4   | Mr. J. K. L. | 25  | M   | Buddhist | Single         | 6         | 8         | Student    | 5000         | 10000        | 0                 | 10000           |
| 5   | Mr. M. N. O. | 65  | M   | Hindu    | Married        | 15        | 18        | Retired    | 10000        | 20000        | 5000              | 15000           |
| 6   | Mr. P. Q. R. | 40  | M   | Muslim   | Married        | 10        | 12        | Business   | 25000        | 40000        | 10000             | 30000           |
| 7   | Mr. S. T. U. | 30  | M   | Hindu    | Single         | 9         | 11        | Engineer   | 18000        | 25000        | 5000              | 20000           |
| 8   | Mr. V. W. X. | 50  | M   | Buddhist | Married        | 11        | 13        | Teacher    | 12000        | 35000        | 8000              | 27000           |
| 9   | Mr. Y. Z. A. | 20  | M   | Hindu    | Single         | 5         | 7         | Student    | 3000         | 8000         | 0                 | 8000            |
| 10  | Mr. B. C. D. | 60  | M   | Muslim   | Married        | 14        | 16        | Retired    | 8000         | 15000        | 3000              | 12000           |
| 11  | Mr. E. F. G. | 42  | M   | Hindu    | Married        | 10        | 12        | Business   | 22000        | 38000        | 9000              | 29000           |
| 12  | Mr. H. I. J. | 38  | M   | Buddhist | Single         | 9         | 11        | Engineer   | 16000        | 22000        | 4000              | 18000           |
| 13  | Mr. K. L. M. | 58  | M   | Hindu    | Married        | 13        | 15        | Teacher    | 14000        | 42000        | 7000              | 35000           |
| 14  | Mr. N. O. P. | 28  | M   | Muslim   | Single         | 7         | 9         | Student    | 4000         | 9000         | 0                 | 9000            |
| 15  | Mr. Q. R. S. | 68  | M   | Hindu    | Married        | 16        | 19        | Retired    | 6000         | 12000        | 2000              | 10000           |
| 16  | Mr. T. U. V. | 48  | M   | Buddhist | Married        | 11        | 13        | Business   | 20000        | 32000        | 8000              | 24000           |
| 17  | Mr. W. X. Y. | 32  | M   | Hindu    | Single         | 8         | 10        | Engineer   | 17000        | 24000        | 5000              | 19000           |
| 18  | Mr. Z. A. B. | 52  | M   | Muslim   | Married        | 12        | 14        | Teacher    | 13000        | 39000        | 6000              | 33000           |
| 19  | Mr. C. D. E. | 22  | M   | Hindu    | Single         | 6         | 8         | Student    | 3500         | 7000         | 0                 | 7000            |
| 20  | Mr. F. G. H. | 72  | M   | Buddhist | Married        | 17        | 20        | Retired    | 4000         | 8000         | 1000              | 7000            |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã QHĐVNS | Mã ngoài | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND X) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Chú thích |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |          |           |                  |                                                                            |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2025 của dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm |                                     |           |
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |          |           |                  | 1                                                                          | 2=3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                       | 4                                                                                                                                                                                              | 5=1-2                               |           |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị quyết 12/2024/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của HĐND Thành phố quy định tiêu chí thành lập, tiêu chí số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, nội dung, mức chi hỗ trợ với người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội                                                  |           |          |           |                  | 1.704                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 1.704                               |           |
| -   | Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |          |           |                  | 1.464                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 1.464                               |           |
| -   | Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với tổ dân vận thôn (tổ dân phố) theo Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND Thành phố                                                                                                                                                                                                                       |           |          |           |                  | 33                                                                         | 3                                                       |                                                                                                                                                                                         | 3                                                                                                                                                                                              | 30                                  |           |
| -   | Công tác quản lý, sử dụng trái phép ma túy, đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, quản lý sau cai nghiện ma túy; Chế độ hỗ trợ cho người được phân công trực tiếp giúp đỡ người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND Thành phố                |           |          |           |                  | 61                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 61                                  |           |
| -   | Kinh phí thực hiện chế độ đối với người cai nghiện bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; công tác cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng, cơ sở cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy lại nơi cư trú trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố |           |          |           |                  | 47                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 47                                  |           |
| -   | Kinh phí hoạt động của lực lượng dân quân thường trực                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |          |           |                  | 830                                                                        | 43                                                      |                                                                                                                                                                                         | 43                                                                                                                                                                                             | 787                                 |           |
| -   | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |          |           |                  | 164                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 164                                 |           |
| -   | Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |          |           |                  | 409                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 409                                 |           |
| -   | Kinh phí hỗ trợ bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |          |           |                  | 98                                                                         | 10                                                      |                                                                                                                                                                                         | 10                                                                                                                                                                                             | 88                                  |           |
| -   | Kinh phí sửa chữa, trang trí khách tiết tự sở hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |           |          |           |                  | 2.646                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.646                               |           |
| -   | Kinh phí thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                           |           |          |           |                  | 1.474                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 1.474                               |           |
| -   | Kinh phí chi trong định mức (tiền lương, các khoản tính theo lương, các khoản bảo hiểm, chi khác ngoài lương)                                                                                                                                                                                                                                              |           |          |           |                  | 469                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 469                                 |           |
| 3.2 | Chi quốc phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |           |          |           |                  | 315                                                                        | 21                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 21                                                                                                                                                                                             | 294                                 |           |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           | 12       | 830       | 011              | 315                                                                        | 21                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 21                                                                                                                                                                                             | 294                                 |           |
| -   | Kinh phí thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                           |           |          |           |                  | 109                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 109                                 |           |
| -   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |          |           |                  | 206                                                                        | 21                                                      |                                                                                                                                                                                         | 21                                                                                                                                                                                             | 185                                 |           |
| 3.3 | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           | 12       | 830       | 281              | 71                                                                         | 1                                                       | 0                                                                                                                                                                                       | 1                                                                                                                                                                                              | 70                                  |           |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |          |           |                  | 71                                                                         | 1                                                       | 0                                                                                                                                                                                       | 1                                                                                                                                                                                              | 70                                  |           |
| -   | Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           |          |           |                  | 71                                                                         | 1                                                       |                                                                                                                                                                                         | 1                                                                                                                                                                                              | 70                                  |           |
| 3.4 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |           | 12       | 830       | 161              | 50                                                                         | 0                                                       | 0                                                                                                                                                                                       | 0                                                                                                                                                                                              | 50                                  |           |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |           |          |           |                  | 50                                                                         | 0                                                       | 0                                                                                                                                                                                       | 0                                                                                                                                                                                              | 50                                  |           |
| -   | Kinh phí tổ chức lễ hội tại khu di tích Quang Trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |           |          |           |                  | 50                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 50                                  |           |
| 4   | PHÒNG KINH TẾ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1145862   |          |           |                  | 2.007                                                                      | 56                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 56                                                                                                                                                                                             | 1.951                               |           |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                       | Mã QHĐVNS | Mã nguồn | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2023 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND Xã) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                  |           |          |           |                  |                                                                             |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 (tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm) | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2025 của dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm |                                     |         |
| A   | B                                                                                                                                |           |          |           |                  | 1                                                                           | 2=3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                         | 4                                                                                                                                                                                              | 5=1-2                               |         |
| 4.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                           |           |          |           |                  | 969                                                                         | 0                                                       | 0                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 969                                 |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 831       | 341              | 969                                                                         | 0                                                       | 0                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 969                                 |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NĐ-CP của Chính phủ |           |          |           |                  | 969                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                              | 969                                 |         |
| 4.2 | Chi sự nghiệp môi trường                                                                                                         |           |          |           |                  | 50                                                                          | 5                                                       | 0                                                                                                                                                                                         | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 831       | 251              | 50                                                                          | 5                                                       | 0                                                                                                                                                                                         | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
|     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 50                                                                          | 5                                                       |                                                                                                                                                                                           | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
|     | Kinh phí thực hiện công tác QLNN về Môi trường                                                                                   |           |          |           |                  | 50                                                                          | 5                                                       |                                                                                                                                                                                           | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
| 4.3 | Chi đảm bảo xã hội                                                                                                               |           |          |           |                  | 458                                                                         | 3                                                       | 0                                                                                                                                                                                         | 3                                                                                                                                                                                              | 455                                 |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 831       | 398              | 458                                                                         | 3                                                       | 0                                                                                                                                                                                         | 3                                                                                                                                                                                              | 455                                 |         |
|     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 30                                                                          | 3                                                       |                                                                                                                                                                                           | 3                                                                                                                                                                                              | 27                                  |         |
|     | KP thực hiện công tác giảm nghèo                                                                                                 |           |          |           |                  | 30                                                                          | 3                                                       |                                                                                                                                                                                           | 3                                                                                                                                                                                              | 27                                  |         |
|     | Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội                                                                   |           |          |           |                  | 428                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                              | 428                                 |         |
|     | Chi trả trợ cấp hàng tháng cho đối tượng thoát nghèo theo NQ số 17/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND TP                      |           |          |           |                  | 428                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                              | 428                                 |         |
| 4.4 | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                            |           |          |           |                  | 530                                                                         | 48                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 48                                                                                                                                                                                             | 482                                 |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 831       | 332              | 530                                                                         | 48                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 48                                                                                                                                                                                             | 482                                 |         |
|     | Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm                                                                                  |           |          |           |                  | 50                                                                          | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                              | 50                                  |         |
|     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 480                                                                         | 48                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 48                                                                                                                                                                                             | 432                                 |         |
|     | KP thực hiện các nhiệm vụ về công thương                                                                                         |           |          |           |                  | 50                                                                          | 5                                                       |                                                                                                                                                                                           | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
|     | Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất                                                                                                |           |          |           |                  | 50                                                                          | 5                                                       |                                                                                                                                                                                           | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
|     | Kinh phí xác định giá đất                                                                                                        |           |          |           |                  | 300                                                                         | 30                                                      |                                                                                                                                                                                           | 30                                                                                                                                                                                             | 270                                 |         |
|     | KP thực hiện các nhiệm vụ về quy hoạch                                                                                           |           |          |           |                  | 80                                                                          | 8                                                       |                                                                                                                                                                                           | 8                                                                                                                                                                                              | 72                                  |         |
| 5   | PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI                                                                                                           | 1153975   |          |           |                  | 8.003                                                                       | 175                                                     | 0                                                                                                                                                                                         | 175                                                                                                                                                                                            | 7.828                               |         |
| 5.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                           |           |          |           |                  | 1.822                                                                       | 106                                                     | 0                                                                                                                                                                                         | 106                                                                                                                                                                                            | 1.716                               |         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                 |           | 13       | 832       | 341              | 466                                                                         | 47                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 47                                                                                                                                                                                             | 419                                 |         |
|     | Chi khác ngoài lương                                                                                                             |           |          |           |                  | 466                                                                         | 47                                                      |                                                                                                                                                                                           | 47                                                                                                                                                                                             | 419                                 |         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 832       | 341              | 1.356                                                                       | 59                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 59                                                                                                                                                                                             | 1.297                               |         |
|     | Kinh phí tổ chức Đại hội Hội khuyến học                                                                                          |           |          |           |                  | 55                                                                          | 6                                                       |                                                                                                                                                                                           | 6                                                                                                                                                                                              | 49                                  |         |
|     | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp                                                                                  |           |          |           |                  | 50                                                                          | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                              | 50                                  |         |
|     | Bổ sung tăng dự toán chi NSNN do tăng dân số so với đầu thời kỳ ổn định ngân sách (Kinh phí khen thưởng)                         |           |          |           |                  | 529                                                                         | 53                                                      |                                                                                                                                                                                           | 53                                                                                                                                                                                             | 476                                 |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NĐ-CP của Chính phủ |           |          |           |                  | 722                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                              | 722                                 |         |
| 5.2 | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                                                |           |          |           |                  | 109                                                                         | 11                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 11                                                                                                                                                                                             | 98                                  |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 832       |                  | 109                                                                         | 11                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 11                                                                                                                                                                                             | 98                                  |         |
|     | Kinh phí điều tra phổ cập giáo dục                                                                                               |           |          |           | 341              | 59                                                                          | 6                                                       |                                                                                                                                                                                           | 6                                                                                                                                                                                              | 53                                  |         |
|     | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           | 098              | 50                                                                          | 5                                                       |                                                                                                                                                                                           | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |
|     | Kinh phí chi nghiệp vụ lĩnh vực giáo dục đào tạo                                                                                 |           |          |           |                  | 50                                                                          | 5                                                       |                                                                                                                                                                                           | 5                                                                                                                                                                                              | 45                                  |         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                       | Mã QHĐVNS | Mã nguồn | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND XA) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                  |           |          |           |                  |                                                                             |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2025 của dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm |                                     |         |
| A   | B                                                                                                                                |           |          |           |                  | 1                                                                           | 2=3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                       | 4                                                                                                                                                                                              | 5=1-2                               |         |
| 5.3 | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                               |           |          |           |                  | 200                                                                         | 20                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 20                                                                                                                                                                                             | 180                                 |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 832       | 133              | 200                                                                         | 20                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 20                                                                                                                                                                                             | 180                                 |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 200                                                                         | 20                                                      |                                                                                                                                                                                         | 20                                                                                                                                                                                             | 180                                 |         |
| +   | Kinh phí chi nghiệp vụ lĩnh vực y tế (Các BCD về lĩnh vực y tế, ATTP, kiểm soát hành nghề y được tư nhân,...)                    |           |          |           |                  | 200                                                                         | 20                                                      |                                                                                                                                                                                         | 20                                                                                                                                                                                             | 180                                 |         |
| 5.4 | Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội                                                                                                     |           |          |           |                  | 5.872                                                                       | 38                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 38                                                                                                                                                                                             | 5.834                               |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 832       | 398              | 5.872                                                                       | 38                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 38                                                                                                                                                                                             | 5.834                               |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 400                                                                         | 38                                                      |                                                                                                                                                                                         | 38                                                                                                                                                                                             | 362                                 |         |
| +   | KP thực hiện các nhiệm vụ và chính sách phát sinh về công tác ĐBSXH                                                              |           |          |           |                  | 400                                                                         | 38                                                      |                                                                                                                                                                                         | 38                                                                                                                                                                                             | 362                                 |         |
| -   | Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội và bảo hiểm xã hội                                                                   |           |          |           |                  | 5.472                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 5.472                               |         |
| 6   | TRUNG TÂM VĂN HOÁ, THÔNG TIN VÀ THỂ THAO XÃ                                                                                      | 1155128   |          |           |                  | 999                                                                         | 70                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 70                                                                                                                                                                                             | 929                                 |         |
| 6.1 | Chi quản lý hành chính                                                                                                           |           |          |           |                  | 603                                                                         | 30                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 30                                                                                                                                                                                             | 573                                 |         |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                 |           | 13       | 821       | 161              | 155                                                                         | 16                                                      |                                                                                                                                                                                         | 16                                                                                                                                                                                             | 139                                 |         |
| *   | Chi khác ngoài lương                                                                                                             |           |          |           |                  | 155                                                                         | 16                                                      |                                                                                                                                                                                         | 16                                                                                                                                                                                             | 139                                 |         |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 821       | 341              | 448                                                                         | 14                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 14                                                                                                                                                                                             | 434                                 |         |
| -   | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp                                                                                  |           |          |           |                  | 200                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 200                                 |         |
| -   | Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Thể dục thể thao                                                                                 |           |          |           |                  | 137                                                                         | 14                                                      |                                                                                                                                                                                         | 14                                                                                                                                                                                             | 123                                 |         |
|     | Kinh phí thực hiện CCTL, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73, thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NĐ-CP của Chính phủ |           |          |           |                  | 111                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 111                                 |         |
| 6.2 | Chi sự nghiệp văn hoá thông tin                                                                                                  |           |          |           |                  | 396                                                                         | 40                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 40                                                                                                                                                                                             | 356                                 |         |
|     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                           |           | 12       | 821       |                  | 396                                                                         | 40                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 40                                                                                                                                                                                             | 356                                 |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 396                                                                         | 40                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 40                                                                                                                                                                                             | 356                                 |         |
| +   | Kinh phí chi nghiệp vụ công tác VH TT                                                                                            |           | 12       | 821       | 161              | 200                                                                         | 20                                                      |                                                                                                                                                                                         | 20                                                                                                                                                                                             | 180                                 |         |
| +   | Kinh phí chi nghiệp vụ công tác TD TT                                                                                            |           | 12       | 821       | 221              | 100                                                                         | 10                                                      |                                                                                                                                                                                         | 10                                                                                                                                                                                             | 90                                  |         |
| +   | Kinh phí chi nghiệp vụ công tác phát thanh                                                                                       |           | 12       | 821       | 191              | 96                                                                          | 10                                                      |                                                                                                                                                                                         | 10                                                                                                                                                                                             | 86                                  |         |
| 7   | BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ - HẠ TẦNG XÃ                                                                                            | 1155127   |          |           |                  | 900                                                                         | 90                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 90                                                                                                                                                                                             | 810                                 |         |
|     | Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                            |           |          |           |                  | 900                                                                         | 90                                                      |                                                                                                                                                                                         | 90                                                                                                                                                                                             | 810                                 |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                  |           | 12       | 829       |                  | 900                                                                         | 90                                                      |                                                                                                                                                                                         | 90                                                                                                                                                                                             | 810                                 |         |
| -   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                                |           |          |           |                  | 900                                                                         | 90                                                      |                                                                                                                                                                                         | 90                                                                                                                                                                                             | 810                                 |         |
|     | Kinh duy trì chiếu sáng ngõ xóm                                                                                                  |           | 12       | 829       | 338              | 600                                                                         | 60                                                      |                                                                                                                                                                                         | 60                                                                                                                                                                                             | 540                                 |         |
| -   | Kinh phí duy tu, sửa chữa nhỏ các tuyến giao thông theo phân cấp                                                                 |           | 12       | 829       | 312              | 300                                                                         | 30                                                      |                                                                                                                                                                                         | 30                                                                                                                                                                                             | 270                                 |         |
| 8   | TRẠM Y TẾ XÃ                                                                                                                     | 1153986   |          |           |                  | 3.367                                                                       | 74                                                      |                                                                                                                                                                                         | 74                                                                                                                                                                                             | 3.293                               |         |
|     | Chi sự nghiệp y tế                                                                                                               |           |          |           |                  | 3.367                                                                       | 74                                                      |                                                                                                                                                                                         | 74                                                                                                                                                                                             | 3.293                               |         |
| a   | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                        |           | 13       | 823       | 131              | 2.369                                                                       | 74                                                      |                                                                                                                                                                                         | 74                                                                                                                                                                                             | 2.295                               |         |
| -   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                                        |           |          |           |                  | 1.626                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 1.626                               |         |
| -   | Chi khác ngoài lương                                                                                                             |           |          |           |                  | 743                                                                         | 74                                                      |                                                                                                                                                                                         | 74                                                                                                                                                                                             | 669                                 |         |
|     | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                                  |           | 12       | 823       | 131              | 998                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 998                                 |         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                  | Mã QH/DVNS | Mã nguồn | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND Xã) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                  | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                             |            |          |           |                  |                                                                             |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 (tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm) | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2025 của dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 (sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm) |                                     |         |
| A   | B                                                                                                           |            |          |           |                  | 1                                                                           | 2=3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                         | 4                                                                                                                                                                                                | 5=1-2                               |         |
| *   | Chi nghiệp vụ                                                                                               |            |          |           |                  | 998                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 998                                 |         |
| 9   | KHỎI MÃM NON                                                                                                |            |          |           |                  | 35,144                                                                      | 163                                                     | 45                                                                                                                                                                                        | 118                                                                                                                                                                                              | 34,981                              |         |
| 9.1 | TRƯỜNG MÃM NON LIÊN NINH                                                                                    | 1103439    |          |           |                  | 11,017                                                                      | 26                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 26                                                                                                                                                                                               | 10,991                              |         |
|     | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                           |            |          |           |                  | 11,017                                                                      | 26                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 26                                                                                                                                                                                               | 10,991                              |         |
| a   | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                   |            | 13       | 822       | 071              | 7,036                                                                       | 26                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 26                                                                                                                                                                                               | 7,010                               |         |
| *   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                   |            |          |           |                  | 6,311                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 6,311                               |         |
| *   | Chi khác ngoài lương                                                                                        |            |          |           |                  | 725                                                                         | 26                                                      |                                                                                                                                                                                           | 26                                                                                                                                                                                               | 699                                 |         |
| b   | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                             |            | 12       | 822       | 071              | 3,981                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 3,981                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                       |            |          |           |                  | 3,328                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 3,328                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                        |            |          |           |                  | 445                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 445                                 |         |
| *   | Chi không thường xuyên khác                                                                                 |            |          |           |                  | 208                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 208                                 |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ trường có nhiều điểm trường                                                                 |            |          |           |                  | 100                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 100                                 |         |
| -   | Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ              |            |          |           |                  | 108                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 108                                 |         |
| 9.2 | TRƯỜNG MÃM NON A NGỌC HÒI                                                                                   | 1089061    |          |           |                  | 7,296                                                                       | 97                                                      | 45                                                                                                                                                                                        | 52                                                                                                                                                                                               | 7,199                               |         |
|     | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                           |            |          |           |                  | 7,296                                                                       | 97                                                      | 45                                                                                                                                                                                        | 52                                                                                                                                                                                               | 7,199                               |         |
| a   | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                   |            | 13       | 822       | 071              | 4,243                                                                       | 18                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 18                                                                                                                                                                                               | 4,225                               |         |
| *   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                   |            |          |           |                  | 3,841                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 3,841                               |         |
| *   | Chi khác ngoài lương                                                                                        |            |          |           |                  | 402                                                                         | 18                                                      |                                                                                                                                                                                           | 18                                                                                                                                                                                               | 384                                 |         |
| b   | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                             |            | 12       | 822       | 071              | 3,053                                                                       | 79                                                      | 45                                                                                                                                                                                        | 34                                                                                                                                                                                               | 2,974                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                       |            |          |           |                  | 2063                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 2,063                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                        |            |          |           |                  | 277                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 277                                 |         |
| *   | Chi không thường xuyên khác                                                                                 |            |          |           |                  | 713                                                                         | 79                                                      | 45                                                                                                                                                                                        | 34                                                                                                                                                                                               | 634                                 |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ trường có nhiều điểm trường                                                                 |            |          |           |                  | 50                                                                          | 10                                                      | 5                                                                                                                                                                                         | 5                                                                                                                                                                                                | 40                                  |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động đối với các trường có số học sinh thấp                                        |            |          |           |                  | 200                                                                         | 3                                                       |                                                                                                                                                                                           | 3                                                                                                                                                                                                | 197                                 |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ công tác công nhận chuẩn lại và nâng mức chuẩn chuẩn năm 2025                               |            |          |           |                  | 400                                                                         | 66                                                      | 40                                                                                                                                                                                        | 26                                                                                                                                                                                               | 334                                 |         |
| -   | Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ |            |          |           |                  | 2                                                                           | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 2                                   |         |
| -   | Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ              |            |          |           |                  | 61                                                                          | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 61                                  |         |
| 9.3 | TRƯỜNG MÃM NON B NGỌC HÒI                                                                                   | 1115969    |          |           |                  | 5,876                                                                       | 25                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 25                                                                                                                                                                                               | 5,851                               |         |
|     | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                           |            |          |           |                  | 5,876                                                                       | 25                                                      | 0                                                                                                                                                                                         | 25                                                                                                                                                                                               | 5,851                               |         |
| a   | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                   |            | 13       | 822       | 071              | 3,665                                                                       | 19                                                      |                                                                                                                                                                                           | 19                                                                                                                                                                                               | 3,646                               |         |
| *   | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                   |            |          |           |                  | 3,256                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 3,256                               |         |
| *   | Chi khác ngoài lương                                                                                        |            |          |           |                  | 409                                                                         | 19                                                      |                                                                                                                                                                                           | 19                                                                                                                                                                                               | 390                                 |         |
| b   | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                             |            | 12       | 822       | 071              | 2,211                                                                       | 6                                                       |                                                                                                                                                                                           | 6                                                                                                                                                                                                | 2,205                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                       |            |          |           |                  | 1,713                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 1,713                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                        |            |          |           |                  | 241                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                           | 0                                                                                                                                                                                                | 241                                 |         |
| *   | Chi không thường xuyên khác                                                                                 |            |          |           |                  | 257                                                                         | 6                                                       |                                                                                                                                                                                           | 6                                                                                                                                                                                                | 251                                 |         |

| STT  | Tên đơn vị                                                                                     | Mã QHĐVNS | Mã nguồn | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND XA) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                |           |          |           |                  |                                                                             |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2025 của dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm |                                     |         |
| A    | B                                                                                              |           |          |           |                  | I                                                                           | 2=3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                       | 4                                                                                                                                                                                              | 5=1-2                               |         |
| -    | Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động đối với các trường có số học sinh thấp                           |           |          |           |                  | 200                                                                         | 6                                                       |                                                                                                                                                                                         | 6                                                                                                                                                                                              | 194                                 |         |
| -    | Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ |           |          |           |                  | 57                                                                          | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 57                                  |         |
| 9.4  | TRƯỜNG MẦM NON ĐẠI ÁNG                                                                         | 1089074   |          |           |                  | 10.955                                                                      | 15                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 15                                                                                                                                                                                             | 10.940                              |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                              |           |          |           |                  | 10.955                                                                      | 15                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 15                                                                                                                                                                                             | 10.940                              |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                      |           | 13       | 822       | 071              | 7.118                                                                       | 15                                                      |                                                                                                                                                                                         | 15                                                                                                                                                                                             | 7.103                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                      |           |          |           |                  | 6.301                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 6.301                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                           |           |          |           |                  | 817                                                                         | 15                                                      |                                                                                                                                                                                         | 15                                                                                                                                                                                             | 802                                 |         |
| b    | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                |           | 12       | 822       | 071              | 3.837                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 3.837                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                          |           |          |           |                  | 3.185                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 3.185                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                           |           |          |           |                  | 435                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 435                                 |         |
| *    | Chi không thường xuyên khác                                                                    |           |          |           |                  | 217                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 217                                 |         |
| -    | Kinh phí hỗ trợ trường có nhiều điểm trường                                                    |           |          |           |                  | 100                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 100                                 |         |
| -    | Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ |           |          |           |                  | 117                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 117                                 |         |
| 10   | KHỐI TIỂU HỌC                                                                                  |           |          |           |                  | 30.252                                                                      | 264                                                     | 20                                                                                                                                                                                      | 244                                                                                                                                                                                            | 29.988                              |         |
| 10.1 | TRƯỜNG TIỂU HỌC LIÊN NINH                                                                      | 1022111   |          |           |                  | 9.047                                                                       | 128                                                     | 20                                                                                                                                                                                      | 108                                                                                                                                                                                            | 8.919                               |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                              |           |          |           |                  | 9.047                                                                       | 128                                                     | 20                                                                                                                                                                                      | 108                                                                                                                                                                                            | 8.919                               |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                      |           | 13       | 822       | 072              | 6.172                                                                       | 103                                                     | 0                                                                                                                                                                                       | 103                                                                                                                                                                                            | 6.069                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                      |           |          |           |                  | 4.776                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 4.776                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                           |           |          |           |                  | 1.396                                                                       | 103                                                     |                                                                                                                                                                                         | 103                                                                                                                                                                                            | 1.293                               |         |
| b    | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                |           | 12       | 822       | 072              | 2.875                                                                       | 25                                                      | 20                                                                                                                                                                                      | 5                                                                                                                                                                                              | 2.850                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                          |           |          |           |                  | 2.337                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.337                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                           |           |          |           |                  | 338                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 338                                 |         |
| *    | Chi không thường xuyên khác                                                                    |           |          |           |                  | 200                                                                         | 25                                                      | 20                                                                                                                                                                                      | 5                                                                                                                                                                                              | 175                                 |         |
| -    | Kinh phí hỗ trợ công tác công nhận chuẩn lại năm 2025                                          |           |          |           |                  | 200                                                                         | 25                                                      | 20                                                                                                                                                                                      | 5                                                                                                                                                                                              | 175                                 |         |
| 10.2 | TRƯỜNG TIỂU HỌC NGỌC HÒI                                                                       | 1022194   |          |           |                  | 10.520                                                                      | 93                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 93                                                                                                                                                                                             | 10.427                              |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                              |           |          |           |                  | 10.520                                                                      | 93                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 93                                                                                                                                                                                             | 10.427                              |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                      |           | 13       | 822       | 072              | 7.336                                                                       | 93                                                      |                                                                                                                                                                                         | 93                                                                                                                                                                                             | 7.243                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                      |           |          |           |                  | 5.690                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 5.690                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                           |           |          |           |                  | 1.646                                                                       | 93                                                      |                                                                                                                                                                                         | 93                                                                                                                                                                                             | 1.553                               |         |
| b    | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                |           | 12       | 822       | 072              | 3.184                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 3.184                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                          |           |          |           |                  | 2.775                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.775                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                           |           |          |           |                  | 409                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 409                                 |         |
| 10.3 | TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẠI ÁNG                                                                        | 1094751   |          |           |                  | 10.685                                                                      | 43                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 43                                                                                                                                                                                             | 10.642                              |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                              |           |          |           |                  | 10.685                                                                      | 43                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 43                                                                                                                                                                                             | 10.642                              |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                      |           | 13       | 822       | 072              | 7.548                                                                       | 43                                                      |                                                                                                                                                                                         | 43                                                                                                                                                                                             | 7.505                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                      |           |          |           |                  | 5.746                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 5.746                               |         |

| STT  | Tên đơn vị                                                                                                                   | Mã QHĐVNS | Mã nguồn | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2023 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND X) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|      |                                                                                                                              |           |          |           |                  |                                                                            |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2023 tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2023 của dự toán giao năm 2023 tại Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm |                                     |         |
| A    | B                                                                                                                            |           |          |           |                  | 1                                                                          | 2-3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                       | 4                                                                                                                                                                                              | 5=1-2                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                                                         |           |          |           |                  | 1.802                                                                      | 43                                                      |                                                                                                                                                                                         | 43                                                                                                                                                                                             | 1.759                               |         |
| b    | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                              |           | 12       | 822       | 072              | 3.137                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 3.137                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                                        |           |          |           |                  | 2.731                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.731                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                                         |           |          |           |                  | 406                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 406                                 |         |
| 11   | KHÔI THCS                                                                                                                    |           |          |           |                  | 32.818                                                                     | 355                                                     | 35                                                                                                                                                                                      | 320                                                                                                                                                                                            | 32.463                              |         |
| 11.1 | TRƯỜNG THCS LIÊN NINH                                                                                                        | 1022175   |          |           |                  | 12.268                                                                     | 131                                                     | 17                                                                                                                                                                                      | 114                                                                                                                                                                                            | 12.137                              |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                                            |           |          |           |                  | 12.268                                                                     | 131                                                     | 17                                                                                                                                                                                      | 114                                                                                                                                                                                            | 12.137                              |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                    |           | 13       | 822       | 073              | 8.214                                                                      | 131                                                     | 17                                                                                                                                                                                      | 114                                                                                                                                                                                            | 8.083                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                                    |           |          |           |                  | 6.469                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 6.469                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                                                         |           |          |           |                  | 1.745                                                                      | 131                                                     | 17                                                                                                                                                                                      | 114                                                                                                                                                                                            | 1.614                               |         |
| b    | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                              |           | 12       | 822       | 073              | 4.054                                                                      | 0                                                       | 0                                                                                                                                                                                       | 0                                                                                                                                                                                              | 4.054                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                                        |           |          |           |                  | 2.978                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.978                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                                         |           |          |           |                  | 520                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 520                                 |         |
| *    | Chi không thường xuyên khác                                                                                                  |           |          |           |                  | 556                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 556                                 |         |
| -    | Kinh phí miễn học phí cho học sinh THCS theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ nguồn thực hiện CCTL |           |          |           |                  | 412                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 412                                 |         |
| -    | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục                                                                        |           |          |           |                  | 144                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 144                                 |         |
| 11.2 | TRƯỜNG THCS NGỌC HỒI                                                                                                         | 1088744   |          |           |                  | 9.094                                                                      | 94                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 94                                                                                                                                                                                             | 9.000                               |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                                            |           |          |           |                  | 9.094                                                                      | 94                                                      | 0                                                                                                                                                                                       | 94                                                                                                                                                                                             | 9.000                               |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                    |           | 13       | 822       | 073              | 6.057                                                                      | 94                                                      |                                                                                                                                                                                         | 94                                                                                                                                                                                             | 5.963                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                                    |           |          |           |                  | 4.757                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 4.757                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                                                         |           |          |           |                  | 1.300                                                                      | 94                                                      |                                                                                                                                                                                         | 94                                                                                                                                                                                             | 1.206                               |         |
| b    | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                              |           | 12       | 822       | 073              | 3.037                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 3.037                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                                        |           |          |           |                  | 2.203                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.203                               |         |
| *    | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                                         |           |          |           |                  | 379                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 379                                 |         |
| *    | Chi không thường xuyên khác                                                                                                  |           |          |           |                  | 455                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 455                                 |         |
| -    | Kinh phí miễn học phí cho học sinh THCS theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ nguồn thực hiện CCTL |           |          |           |                  | 309                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 309                                 |         |
|      | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục                                                                        |           |          |           |                  | 144                                                                        | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 144                                 |         |
|      | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội    |           |          |           |                  | 2                                                                          | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2                                   |         |
| 11.3 | TRƯỜNG THCS ĐẠI AN                                                                                                           | 1022202   |          |           |                  | 11.456                                                                     | 130                                                     | 18                                                                                                                                                                                      | 112                                                                                                                                                                                            | 11.326                              |         |
|      | Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo                                                                                            |           |          |           |                  | 11.456                                                                     | 130                                                     | 18                                                                                                                                                                                      | 112                                                                                                                                                                                            | 11.326                              |         |
| a    | Kinh phí chi thường xuyên                                                                                                    |           | 13       | 822       | 073              | 7.554                                                                      | 130                                                     | 18                                                                                                                                                                                      | 112                                                                                                                                                                                            | 7.424                               |         |
| *    | Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)                                                    |           |          |           |                  | 5.901                                                                      | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 5.901                               |         |
| *    | Chi khác ngoài lương                                                                                                         |           |          |           |                  | 1.653                                                                      | 130                                                     | 18                                                                                                                                                                                      | 112                                                                                                                                                                                            | 1.523                               |         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                   | Mã QHĐVNS | Mã nguồn | Mã Chương | Mã ngành kinh tế | Dự toán đã giao năm 2025 (Quyết định 19/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 của UBND XA) | Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên điều chỉnh giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                | Dự toán còn lại sau điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|-----------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                              |           |          |           |                  |                                                                             |                                                         | Tiết kiệm 10% dự toán năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 tăng thêm so với dự toán năm 2024 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm | Tiết kiệm 10% kinh phí 07 tháng cuối năm 2025 của dự toán giao năm 2025 tại Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 04/7/2025 sau khi loại trừ các khoản chi thường xuyên không thực hiện tiết kiệm |                                     |         |
| A   | B                                                                                                                            |           |          |           |                  | 1                                                                           | 2=3+4                                                   | 3                                                                                                                                                                                       | 4                                                                                                                                                                                              | 5=1-2                               |         |
| b   | Kinh phí chi không thường xuyên                                                                                              |           | 12       | 822       | 073              | 3.902                                                                       | 0                                                       | 0                                                                                                                                                                                       | 0                                                                                                                                                                                              | 3.902                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương                                                        |           |          |           |                  | 2.870                                                                       | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 2.870                               |         |
| *   | Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng                                                                         |           |          |           |                  | 496                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 496                                 |         |
| *   | Chi không thường xuyên khác                                                                                                  |           |          |           |                  | 536                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 536                                 |         |
| -   | Kinh phí miễn học phí cho học sinh THCS theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ từ nguồn thực hiện CCTL |           |          |           |                  | 391                                                                         | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 391                                 |         |
| -   | Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục                                                                        |           |          |           |                  | 144                                                                         | 1                                                       |                                                                                                                                                                                         | 1                                                                                                                                                                                              | 143                                 |         |
| -   | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 06/12/2023 của HĐND thành phố Hà Nội    |           |          |           |                  | 1                                                                           | 0                                                       |                                                                                                                                                                                         | 0                                                                                                                                                                                              | 1                                   |         |



**KINH PHÍ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ  
BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1548 /QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND xã Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                 | Dự toán đã<br>giao năm<br>2025 (Quyết<br>định 19/QĐ-<br>UBND ngày<br>04/7/2025 của<br>UBND xã) | Kinh phí<br>tiết kiệm<br>10% chi<br>thường<br>xuyên điều<br>chính giảm | Trong đó                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                            | Dự toán còn<br>lại sau điều<br>chính giảm | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                            |                                                                                                |                                                                        | Tiết kiệm 10% dự<br>toán năm 2025 tại<br>Quyết định số<br>19/2025/QĐ-UBND<br>ngày 04/7/2025 tăng<br>thêm so với dự toán<br>năm 2024 sau khi loại<br>trừ các khoản chi<br>thường xuyên không<br>thực hiện tiết kiệm | Tiết kiệm 10% kinh<br>phí 07 tháng cuối năm<br>2025 của dự toán giao<br>năm 2025 tại Quyết<br>định số 19/2025/QĐ-<br>UBND ngày 04/7/2025<br>sau khi loại trừ các<br>khoản chi thường<br>xuyên không thực hiện<br>tiết kiệm |                                           |         |
| A   | B                                                                                                                          | 1                                                                                              | 2=3+4                                                                  | 3                                                                                                                                                                                                                  | 4                                                                                                                                                                                                                          | 5=1-2                                     |         |
|     | NGUỒN ĐIỀU HÀNH CHƯA PHÂN BỐ                                                                                               | 2.100                                                                                          | 210                                                                    | 0                                                                                                                                                                                                                  | 210                                                                                                                                                                                                                        | 1.890                                     |         |
| -   | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách Thành phố                                                                       | 2.100                                                                                          | 210                                                                    |                                                                                                                                                                                                                    | 210                                                                                                                                                                                                                        | 1.890                                     |         |
| +   | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn                                                                          | 1.600                                                                                          | 160                                                                    |                                                                                                                                                                                                                    | 160                                                                                                                                                                                                                        | 1.440                                     |         |
| +   | Kinh phí triển khai các nhiệm vụ khi sắp xếp các đơn vị hành chính<br>theo Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 3/6/2025 của UBND TP | 500                                                                                            | 50                                                                     |                                                                                                                                                                                                                    | 50                                                                                                                                                                                                                         | 450                                       |         |